

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/DS-ST

Ngày: 31/3/2025

*“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hải.

Ông Nguyễn Hồng Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Nam Quang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà La Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/3/2025, 25/3/2025, 27/3/2025 và ngày 31/3/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 891/2024/TLST-DS ngày 27/12/2024, về việc *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-DS ngày 27/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Kim A, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 180, Trần Hưng Đ, Khóm A, Phường B, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị A là: Chị Nguyễn Bảo H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà 1088, đường Nguyễn Thái H, Phường Hoà Th, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản uỷ quyền ngày 12/9/2024).

- Bị đơn: Nguyễn Thanh L, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số 03, đường Phùng H, Khóm A, Phường C, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Nguyễn Bảo H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và anh Nguyễn Thanh L đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Lê Kim A (có chị Nguyễn Bảo H là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:**

Do mối quan hệ quen biết bạn bè, anh Nguyễn Thanh L có hỏi vay tiền chị Lê Kim A để xoay sở gia đình. Vào ngày 09 tháng 12 năm 2023 chị A có chuyển khoản cho anh L vay số tiền 155.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng. Do tin tưởng anh L và muốn giúp đỡ gia đình anh L xoay sở tiền tạm thời trong lúc khó khăn, với lại anh L nói chỉ vay trong thời gian ngắn nên chị A không làm giấy biên nhận mượn tiền, chị A chỉ chuyển khoản cho anh L và không có ghi nội dung chuyển khoản. Khi cho anh L vay số tiền 155.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%. Thời gian cho vay là 01 (một) tháng tính từ ngày 09/12/2023 đến 09/01/2024.

Từ khi vay tiền đến nay, anh L không có đóng lãi cho chị A. Vào ngày 08/03/2024 anh L đã chuyển khoản trả cho chị A số tiền gốc là 40.000.000 đồng nên chị A xin rút lại một phần yêu cầu của số tiền 40.000.000 đồng. Như vậy, hiện nay anh L còn nợ số tiền gốc của chị Ánh là 115.000.000 đồng.

Chị A có gọi điện và nhắn tin cho anh L để yêu cầu anh L trả lại tiền nhưng anh L vẫn không trả tiền cho chị A. Việc anh L còn nợ tiền của chị A được thể hiện qua cuộc nói chuyện và nhắn tin giữa anh L và chị A. Vào ngày 03/5/2024, chị A có nhắn tin cho anh L nói *“Dạ 9 tây này hé a. Còn lại 115triu. E cũng đang cần gấp. Cám ơn a”*. Và anh L có nhắn tin lại cho chị A *“Tiền đâu a trả e”*.

Nay chị Lê Kim A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Thanh L trả cho chị A số tiền gốc là: 115.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/8/2024 đến 31/03/2025 (08 tháng) lãi suất là 1,66%/ tháng với số tiền là: 15.272.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là: 130.272.000 đồng.

Đồng thời, chị A yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 01/4/2025 cho đến khi trả xong nợ.

Đối với lời trình bày của anh L cho rằng chị A chuyển tiền cho anh L để khi có khách thì anh L lấy tiền chị A chuyển khoản cho anh L để đưa cho khách là không đúng sự thật. Vào ngày 04/01/2024 và ngày 05/01/2024 anh L chuyển tiền cho chị A không phải là chuyển trả cho số tiền vay 155.000.000 đồng mà đây là tiền khách hàng cầm cố xe theo các Hợp đồng cầm cố ngày 08/11/2023 do anh Đỗ Văn T, anh Lê Văn M cầm cố xe, ngày 10/11/2023 do anh Hồ Ngọc T, anh Võ Văn U và ngày 04/12/2023, không ghi tên khách hàng trả tiền cầm cố để lấy xe, tiền lãi và tiền khách thuê xe nên anh L mới chuyển trả cho chị A.

*** Bị đơn anh Nguyễn Thanh L trình bày:** Chị A là chủ tiệm cầm đồ 180 và chuyên cho thuê xe dịch vụ. Anh L là nhân viên của chị A làm công việc rửa xe, nhận cầm đồ. Mọi công việc ở tiệm cầm đồ và bãi giữ xe chị A đều giao cho anh L quản lý.

Vào ngày 09/12/2023, chị A có chuyển vào tài khoản của anh L số tiền 155.000.000 đồng. Số tiền chị A chuyển khoản cho anh L là để khi khách hàng đến cầm cố xe thì anh L sẽ lấy số tiền 155.000.000 đồng để đưa cho khách hàng. Nhưng khi anh L nhận số tiền 155.000.000 đồng do chị A chuyển khoản thì do không có khách đến cầm đồ nên đến ngày 04/01/2024 và ngày 05/01/2024, chị A yêu cầu anh L chuyển lại cho chị A nên anh L đã chuyển khoản lại số tiền

155.000.000 đồng cho chị A. Vì vậy, số tiền 155.000.000 đồng là tiền làm ăn không phải là tiền anh L vay của chị A.

Nội dung tin nhắn chị A nhắn tin cho anh L là tiền khách đến cầm đồ theo Hợp đồng cầm đồ ngày 29/4/2023 của hai chiếc xe mà hiện nay khách chưa lấy nên chị A yêu cầu anh L phải trả $\frac{1}{2}$ của tiền 230.000.000 đồng là 115.000.000 đồng nên chị A mới nhắn tin cho anh L.

Trong quá trình chị A và anh L làm ăn qua lại với nhau thì anh L chuyển khoản cho chị A rất nhiều lần.

Nay anh L không đồng ý trả số tiền gốc và lãi là: 130.272.000 đồng cho chị A.

*** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Kim A yêu cầu anh Nguyễn Thanh L trả cho chị A số tiền gốc và lãi là 130.272.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Đình chỉ một phần yêu cầu của chị Lê Kim A đối với số tiền 40.000.000 đồng.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu anh Nguyễn Thanh L trả số tiền vay Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền gốc 115.000.000 đồng của nguyên đơn.

Vào ngày 09/12/2023, chị A có chuyển khoản cho anh L số tiền 155.000.000 đồng, không ghi nội dung chuyển khoản và anh L cũng thừa nhận vào ngày 155.000.000 đồng chị A có chuyển khoản cho anh L số tiền 155.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng số tiền 155.000.000 đồng là tiền anh L vay, không phải là tiền làm ăn giữa chị A và anh L. Chị A đưa ra chứng cứ những hợp đồng cầm đồ ngày 08/11/2023 ngày 10/11/2023 và ngày 04/12/2023, tiền lãi và tiền cho khách thuê xe để chứng minh số tiền 155.000.000 đồng anh L chuyển khoản là để trả cho 06 hợp đồng cầm cố và tiền thuê xe nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh khách lấy lại xe vào ngày 04/01/2024 và ngày 05/01/2024.

Tuy nhiên, anh L cho rằng số tiền này là tiền chị A chuyển cho anh L để khách có cầm cố xe thì anh L đưa tiền cho khách. Đến ngày 04/01/2024 anh L chuyển khoản cho chị A 05 lần với số tiền 135.000.000 đồng và ngày 05/01/2024 anh L chuyển tiếp số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền anh L chuyển khoản cho chị A đủ 155.000.000 đồng và đây là số tiền anh L chuyển đưa trả lại cho chị A của số tiền 155.000.000 đồng mà chị A chuyển khoản cho anh L. Chị A cung cấp đoạn tin nhắn chị A ghi anh L còn nợ số tiền 115.000.000 đồng, đây là số tiền của khách cầm đồ theo hợp đồng cầm đồ ngày 29/4/2023 số tiền 230.000.000 đồng. Hiện nay, khách chưa lấy xe nên chị A yêu cầu anh L chia $\frac{1}{2}$ số tiền này.

Hội đồng xét xử xét thấy, Vào ngày 09/12/2023, chị A có chuyển khoản cho anh L số tiền 155.000.000 đồng, không ghi nội dung chuyển khoản và anh L cũng thừa nhận vào ngày 155.000.000 đồng chị A có chuyển khoản cho anh L số tiền 155.000.000 đồng nhưng là tiền chị A chuyển cho anh L để khách có cầm cố xe thì anh L đưa tiền cho khách. Sau đó, không có khách đến cầm đồ nên ngày 04/01/2024 và ngày 05/01/2024 anh L đã chuyển lại cho chị A. Chị A cho rằng số tiền anh L chuyển khoản là tiền làm ăn không phải là tiền anh L trả cho khoản vay 155.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị A không có chứng cứ chứng minh số tiền anh L chuyển cho chị A là tiền làm ăn giữa chị A và anh L.

Đồng thời, anh L và chị A cũng thừa nhận hai bên có làm ăn qua lại với nhau và có phát sinh tình cảm với nhau nên chị A giao cho anh L quản lý tiệm cầm đồ, bãi giữ xe và chị A cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền anh L chuyển khoản vào ngày 04/01/2024 và ngày 05/01/2024 là tiền khách chuộc xe của 06 hợp đồng cầm đồ vào ngày 08/11/2023, ngày 10/11/2023 và ngày 04/12/2023, tiền lãi và tiền cho khách thuê xe.

Ngoài ra, chị A cho rằng anh L chuyển khoản trả cho chị A số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 08/3/2024 là trả cho khoản vay 155.000.000 đồng. Nhưng theo như bảng sao kê anh L cung cấp đối với số tiền 40.000.000 đồng anh L chuyển khoản cho chị A thì anh L không ghi nội dung chuyển khoản. Tuy nhiên, theo lời trình bày của chị A lại cho rằng anh L chuyển tiền nhiều lần cho chị A đều không ghi nội dung chuyển khoản thể hiện là có trả số tiền nợ 155.000.000 đồng cho chị A nhưng chị A lại xác định anh L đã trả được 40.000.000 đồng cho chị A nên còn lại số tiền 115.000.000 đồng theo như nội dung tin nhắn giữa chị A và anh L. Lời trình bày này là có sự mâu thuẫn với nhau.

Mặt khác, vào ngày 04/01/2024 và ngày 05/01/2024 anh L có chuyển khoản cho chị A số tiền 173.000.000 đồng là nhiều hơn số tiền 155.000.000 đồng chị A chuyển khoản cho anh L và anh L cung cấp bảng sao kê toàn bộ giao dịch giữa chị A và anh L thể hiện các lần anh L chuyển khoản chị A hầu như không có ghi nội dung chuyển khoản và sau ngày 05/01/2024, anh L còn chuyển khoản cho chị A rất nhiều lần đến khi chị A và anh L phát sinh mâu thuẫn nên anh L không còn chuyển khoản cho chị A nữa. Do đó, lời trình bày của anh L là cơ sở chấp nhận.

Từ những cơ sở nêu trên, xác định số tiền 155.000.000 đồng chị A chuyển khoản cho anh L không phải là số tiền chị A cho anh L vay mà là tiền giao dịch làm ăn qua lại giữa chị A và anh L. Do đó, chị A yêu cầu anh L trả số tiền gốc là 155.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Chị A yêu cầu anh L trả tiền lãi từ ngày 01/8/2024 đến 31/03/2025 (08 tháng) lãi suất là 1,66%/ tháng với số tiền là: 15.272.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, do không chấp nhận yêu cầu của chị A về số tiền gốc nên chị A yêu cầu anh L trả tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại phiên toà, chị A rút lại 01 phần yêu cầu đối với số tiền 40.000.000 đồng anh L đã trả cho chị A nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của chị Anh.

[3] Đối với số tiền anh L chuyển khoản cho chị A nhiều hơn số tiền 155.000.000 đồng chị A chuyển khoản cho anh L thì anh L xác định là tiền làm ăn qua lại giữa anh L và chị A nên anh L không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về ý kiến của Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh: Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 309, 311, 314, 463, 466, 468, 494 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Kim A yêu cầu anh Nguyễn Thanh L trả số tiền gốc và lãi là 130.272.000 đồng (một trăm ba mươi triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị A đối với số tiền 40.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 6.513.600 đồng (sáu triệu năm trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền chị A đã đóng là 4.132.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013161, ngày 18/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Chị Lê Kim A phải nộp thêm số tiền 2.381.600 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi một nghìn sáu trăm đồng).

Anh Nguyễn Thanh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chi cục THADS TPCL;
- TAND tỉnh ĐT;
- Dương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOẠ**

(Đã ký)

Lê Thị Huế